

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/6/2025

Tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 23/4/2025)
Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch	(Miễn nhiệm từ ngày 23/4/2025)
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tuấn Điệp	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 23/4/2025)
Bà Ngô Hà Chi	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 23/4/2025)
Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 23/4/2025)
Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên	
Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 23/4/2025)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đức Hạnh	Trưởng Ban	(Bổ nhiệm từ ngày 23/4/2025)
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Trưởng Ban	(Miễn nhiệm từ ngày 23/4/2025)
Ông Nguyễn Việt Hoàng	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 23/4/2025)
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ	Thành viên	
Bà Trần Thị Minh Mẫn	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 23/4/2025)

Ban Giám đốc

Ông Trương Sỹ Toàn	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
---------------------	----------------------------

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Bùi Thị Hương.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng ngoài sự kiện đã được thuyết minh tại thuyết minh số 30.2, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Dưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Giấy ủy quyền số 06/2025/GUQ-DHHL đề ngày 23 tháng 4 năm 2025.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trương Sỹ Toàn
Tổng Giám đốc

Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 06/2025/GUQ-DHHL ngày 23/04/2025
Hải Phòng, ngày 15 tháng 8 năm 2025

Số: 906/2025/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 15 tháng 8 năm 2025, từ trang 06 đến trang 39 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/6/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		260.136.892.918	242.000.155.108
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	14.760.327.740	22.143.304.133
Tiền	111		14.760.327.740	22.143.304.133
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.501.725.000	7.501.725.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.501.725.000	7.501.725.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.560.463.176	61.948.160.378
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	46.278.889.918	55.263.743.196
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.074.027.466	7.482.289.214
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.963.742.835	8.160.391.793
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(8.756.197.043)	(8.958.263.825)
Hàng tồn kho	140	8	182.894.244.415	145.314.363.141
Hàng tồn kho	141		184.752.457.313	148.254.305.812
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.858.212.898)	(2.939.942.671)
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.420.132.587	5.092.602.456
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.906.733.856	2.436.289.663
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.072.698.432	2.175.140.266
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	440.700.299	481.172.527
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.874.415.210	44.657.838.419
Các khoản phải thu dài hạn	210		652.164.171	670.164.171
Phải thu dài hạn khác	216	7	652.164.171	670.164.171
Tài sản cố định	220		38.116.315.086	40.860.091.080
Tài sản cố định hữu hình	221	11	25.329.017.884	28.049.243.878
- Nguyên giá	222		147.617.764.893	147.579.264.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.288.747.009)	(119.530.021.015)
Tài sản cố định vô hình	227	5	12.787.297.202	12.810.847.202
- Nguyên giá	228		15.055.562.202	15.055.562.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.268.265.000)	(2.244.715.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		492.901.579	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		492.901.579	-
Tài sản dài hạn khác	260		2.613.034.374	3.127.583.168
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.613.034.374	3.127.583.168
TỔNG TÀI SẢN	270		302.011.308.128	286.657.993.527

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/6/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		152.289.092.905	140.708.635.667
Nợ ngắn hạn	310		146.611.775.399	135.713.105.871
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	48.870.543.054	34.520.187.957
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.600.023.014	1.684.360.387
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	8.398.380.491	3.010.502.735
Phải trả người lao động	314		4.616.194.383	8.155.414.015
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	12.461.144.401	9.344.019.393
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.006.573.774	1.150.921.377
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	65.004.807.716	76.152.091.441
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.654.108.566	1.695.608.566
Nợ dài hạn	330		5.677.317.506	4.995.529.796
Phải trả dài hạn khác	337	16	282.500.163	300.500.163
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	705.376.960	130.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	4.689.440.383	4.565.029.633
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	149.722.215.223	145.949.357.860
Vốn chủ sở hữu	410		149.722.215.223	145.949.357.860
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		15.753.387.350	15.753.387.350
Quỹ đầu tư phát triển	418		29.020.260.148	29.020.260.148
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.948.567.725	51.175.710.362
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		51.175.710.362	49.049.722.700
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.772.857.363	2.125.987.662
TỔNG NGUỒN VỐN	440		302.011.308.128	286.657.993.527

Hải Phòng, ngày 15 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu



Dương Thị Thu Phương

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hường

Tổng Giám đốc



Trương Sỹ Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	307.256.792.825	335.609.575.298
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	6.402.362.546	6.491.005.180
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		300.854.430.279	329.118.570.118
Giá vốn hàng bán	11	21	229.255.478.245	270.196.260.925
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71.598.952.034	58.922.309.193
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.866.663.910	1.564.968.752
Chi phí tài chính	22	23	2.382.653.020	5.986.067.346
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.299.936.191</i>	<i>3.842.584.703</i>
Chi phí bán hàng	25	24	51.595.294.813	46.189.195.799
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	13.891.943.351	15.931.699.189
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.595.724.760	(7.619.684.389)
Thu nhập khác	31		276.752.556	130.692.193
Chi phí khác	32		744.936.667	260.800.225
Lợi nhuận khác	40		(468.184.111)	(130.108.032)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.127.540.649	(7.749.792.421)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.354.683.286	99.617.651
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.772.857.363	(7.849.410.072)
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	27	755	(1.570)
Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71	28	755	(1.570)

Hải Phòng, ngày 15 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu



Dương Thị Thu Phương

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hương



Tổng Giám đốc

Trương Sỹ Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		5.127.540.649	(7.749.792.421)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.782.275.994	3.167.900.623
Các khoản dự phòng	03		(1.159.385.805)	324.319.256
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(43.329.133)	(55.935.715)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(16.044.070)	(4.886.393)
Chi phí lãi vay	06		1.299.936.191	3.842.584.703
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.990.993.826	(475.809.947)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.113.141.618	7.230.308.179
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(36.498.151.501)	99.387.358.178
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21.477.133.732	(8.238.795.966)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.044.104.601	(1.110.550.351)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.316.966.233)	(3.874.898.879)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(918.213.994)	(2.976.942.658)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(41.500.000)	(2.668.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.850.542.049	87.272.068.556
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(639.598.347)	(176.390.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.044.070	4.886.393
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(623.554.277)	(171.503.607)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		274.225.259.881	221.992.060.215
Tiền trả nợ gốc vay	34		(284.836.308.873)	(301.768.460.336)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5.991.916.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.611.048.992)	(85.768.316.321)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.384.061.220)	1.332.248.628
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	22.143.304.133	13.399.202.616
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.084.827	(72.139)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	14.760.327.740	14.731.379.105

Hải Phòng, ngày 15 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu



Dương Thị Thu Phương

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hương

Tổng Giám đốc



Trương Sỹ Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long, (sau đây được gọi là “Công ty”) Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200344752 ngày 05/03/1999, đã đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 16/5/2025 do Sở tài chính Thành phố Hải Phòng (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng) cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại số 71 Lê Lai, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 30/6/2025 là 50.000.000.000 đồng chia thành 5.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP góp 13.873.600.000 đồng, chiếm tỷ lệ 27,75%, các cổ đông khác góp 36.126.400.000 đồng, chiếm tỷ lệ 72,25%.

Ngày 18 tháng 10 năm 2001, 5 triệu cổ phiếu của Công ty với mã cổ phiếu “CAN” đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2025 là 914 người (tại ngày 31/12/2024 là 950 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Sản xuất, chế biến, đóng hộp và kinh doanh các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các công ty con như sau:

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	Lô C3-4, C3-5, Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Chế biến, bảo quản cá và các sản phẩm từ cá, thịt và các sản phẩm từ thịt, rau củ quả, sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm và các mặt hàng thủy hải sản	100%	100%
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Số 69, Lê Lai, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Cột Đèn (*)	Số 44 Phố Chùa Quỳnh, Phường Bạch Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Bán buôn, bán lẻ thực phẩm	100%	100%

(*) Công ty TNHH MTV Thực phẩm Cột Đèn tạm ngừng hoạt động kinh doanh trong thời gian từ ngày 01/6/2025 đến ngày 31/5/2026 theo Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐQT ngày 19/5/2025 của Hội đồng quản trị để xem xét và cân nhắc thêm các phương án kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	02 - 14
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 14
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, và quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí mua bảo hiểm, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định, chi phí đi thuê và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 - 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 - 36 tháng.

Chi phí đi thuê: Bao gồm các chi phí thuê văn phòng, thuê quảng cáo,... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 12 tháng.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.12 VAY

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, cho thuê và doanh thu khác

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Lãi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, chi phí trượt giá, lỗ từ đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ.

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Công ty mẹ, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.19 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	217.604.499	408.732.627
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.542.723.241	21.734.571.506
Cộng	14.760.327.740	22.143.304.133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	12.532.172.202	2.523.390.000	15.055.562.202
30/6/2025	12.532.172.202	2.523.390.000	15.055.562.202
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2025	-	(2.244.715.000)	(2.244.715.000)
- Khấu hao trong kỳ	-	(23.550.000)	(23.550.000)
30/6/2025	-	(2.268.265.000)	(2.268.265.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	12.532.172.202	278.675.000	12.810.847.202
30/6/2025	12.532.172.202	255.125.000	12.787.297.202

(*) TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định với mục đích ban đầu để xây dựng nhà máy, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất cho lô đất có diện tích 10.306 m² tại lô C3-4 và C3-5 thuộc khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 đồng;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn cho lô đất có diện tích 290,7 m² tại thửa số 1 địa chỉ số 43/1 đường Phước Long, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 729.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất không thời hạn cho lô đất có diện tích 215,4 m² tại số 43/1 đường Phước Long, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 544.500.000 đồng.

Ngày 20 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 77/2016/VCB ĐN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng để thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Đà Nẵng (giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng, công ty con, với ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Số 71 Lê Lai, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	46.278.889.918	(2.107.542.220)	55.263.743.196	(1.979.300.869)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Cà phê Cao Nguyên	3.060.584.960	-	5.343.733.280	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	7.071.618.629	(253.640.149)	6.068.364.221	(239.283.555)
- Phải thu khách hàng khác	36.146.686.329	(1.853.902.071)	43.851.645.695	(1.740.017.314)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	46.278.889.918	(2.107.542.220)	55.263.743.196	(1.979.300.869)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	6.963.742.835	(6.285.123.685)	8.160.391.793	(6.136.528.618)
- Phải thu từ các cá nhân về thuế GTGT (*)	5.054.991.698	(5.054.991.698)	5.054.991.698	(5.054.991.698)
- Ký cược, ký quỹ	221.830.009	-	313.466.373	-
- Phải thu khác	1.686.921.128	(1.230.131.987)	2.791.933.722	(1.081.536.920)
b) Dài hạn	652.164.171	-	670.164.171	-
- Ký cược, ký quỹ	652.164.171	-	670.164.171	-
Cộng	7.615.907.006	(6.285.123.685)	8.830.555.964	(6.136.528.618)

(*) Phải thu từ các cá nhân và dự phòng tương ứng liên quan đến thuế GTGT phải nộp Nhà nước với số tiền gốc ban đầu là 5.458.254.250 đồng, được ghi nhận phù hợp với Bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 tháng 1 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao - Tòa Phúc thẩm tại Hà Nội ban hành. Năm 2022, Công ty đã thực hiện xử lý tài chính số tiền 403.262.552 đồng không còn khả năng thu hồi theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài Chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	274.400.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	104.273.396.136	(1.331.050.424)	58.378.219.801	(1.706.626.030)
Công cụ, dụng cụ	1.663.952.460	(15.907.313)	1.737.860.343	(63.665.179)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.287.240.442	(13.495)	5.991.022.713	(423.722.939)
Thành phẩm	55.073.972.600	(481.871.186)	53.548.472.842	(551.178.569)
Hàng hóa	16.453.895.675	(29.370.480)	28.324.330.113	(194.749.954)
Cộng	184.752.457.313	(1.858.212.898)	148.254.305.812	(2.939.942.671)

9. NỢ KHÓ ĐÒI

	30/6/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
Phải thu khách hàng	46.278.889.918	44.171.347.698	(2.107.542.220)	55.263.743.196	53.284.442.327	(1.979.300.869)
Phải thu khác	7.615.907.006	1.330.783.321	(6.285.123.685)	8.830.555.964	2.694.027.346	(6.136.528.618)
Trả trước cho người bán	6.074.027.466	5.710.496.328	(363.531.138)	7.482.289.214	6.639.854.876	(842.434.338)
Cộng	59.968.824.390	51.212.627.347	(8.756.197.043)	71.576.588.374	62.618.324.549	(8.958.263.825)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

9. NỢ KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Biến động về dự phòng cho các khoản nợ khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Năm 2024 VND
Số dư đầu năm/kỳ	8.958.263.825	8.616.334.729
Tăng dự phòng	371.977.700	631.685.195
Hoàn nhập dự phòng	(20.141.282)	(289.756.099)
Xóa sổ	(553.903.200)	-
Số dư cuối năm/kỳ	8.756.197.043	8.958.263.825

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	1.906.733.856	2.436.289.663
- Chi phí mua bảo hiểm	103.729.667	76.805.075
- Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	302.828.532	472.501.358
- Chi phí di thuê	-	419.136.362
- Chi phí công cụ, dụng cụ	250.993.453	731.367.909
- Các khoản khác	1.249.182.204	736.478.959
b) Dài hạn	2.613.034.374	3.127.583.168
- Nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	2.009.389.624	2.083.787.500
- Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	303.100.315	584.295.457
- Các khoản khác	300.544.435	459.500.211
Cộng	4.519.768.230	5.563.872.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2025	50.337.767.490	91.530.178.972	5.634.135.117	77.183.314	147.579.264.893
- Mua trong kỳ	-	38.500.000	-	-	38.500.000
30/6/2025	50.337.767.490	91.568.678.972	5.634.135.117	77.183.314	147.617.764.893
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2025	(41.442.622.725)	(74.796.919.959)	(3.213.295.017)	(77.183.314)	(119.530.021.015)
- Khấu hao trong kỳ	(525.940.356)	(2.055.512.248)	(177.273.390)	-	(2.758.725.994)
30/6/2025	(41.968.563.081)	(76.852.432.207)	(3.390.568.407)	(77.183.314)	(122.288.747.009)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	8.895.144.765	16.733.259.013	2.420.840.100	-	28.049.243.878
30/6/2025	8.369.204.409	14.716.246.765	2.243.566.710	-	25.329.017.884

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/6/2025 là 3.884.939.991 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 4.915.422.806 đồng);

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 60.020.409.755 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 59.351.073.545 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	48.870.543.054	48.870.543.054	34.520.187.957	34.520.187.957
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thực phẩm Hạ Long	22.621.501.442	22.621.501.442	10.999.594.950	10.999.594.950
- Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can	5.012.163.805	5.012.163.805	3.462.349.715	3.462.349.715
- Phải trả người bán khác	21.236.877.807	21.236.877.807	20.058.243.292	20.058.243.292
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	48.870.543.054	48.870.543.054	34.520.187.957	34.520.187.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***13. VAY**

Nội dung	30/6/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	65.004.807.716	65.004.807.716	273.589.882.921	284.737.166.646	76.152.091.441	76.152.091.441
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Nam Hải Phòng - Chi nhánh Nam Hải Phòng	17.815.154.349	17.815.154.349	64.503.646.669	73.697.357.917	27.008.865.597	27.008.865.597
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng	28.028.170.041	28.028.170.041	139.014.138.852	151.961.202.226	40.975.233.415	40.975.233.415
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	19.161.483.326	19.161.483.326	70.072.097.400	59.078.606.503	8.167.992.429	8.167.992.429
Vay dài hạn	705.376.960	705.376.960	635.376.960	60.000.000	130.000.000	130.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Public Bank Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	70.000.000	70.000.000	-	60.000.000	130.000.000	130.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	635.376.960	635.376.960	635.376.960	-	-	-
Cộng	65.710.184.676	65.710.184.676	274.225.259.881	284.797.166.646	76.282.091.441	76.282.091.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. VAY (TIẾP)

Bên cho vay và hợp đồng vay	Hạn mức	Số dư tại ngày 30/06/2025	Thời hạn hoàn trả gốc và lãi	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Hình thức bảo đảm
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	30.000.000.000 VND	17.815.154.349 VND	Gốc vay trả trong 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng.	4,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động.	Tài sản bảo đảm là: - Máy móc thiết bị đã qua sử dụng theo các hợp đồng thế chấp 22/2018/HĐTC-CAN, 22A/2018/HĐTC/CAN, 02.2019/HĐTC-CAN - Hợp đồng Cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 126914/2024/HĐTG.01
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng	50.000.000.000 VND	28.028.170.041 VND	Gốc vay trả trong 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng.	4,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động.	Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ 71 Lê Lai, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng	45.000.000.000 VND	0 VND	Quy định tại Khế ước nhận nợ	Quy định tại Khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động.	Không có tài sản đảm bảo.
- Ngân hàng TNHH MTV Public Bank Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	600.000.000 VND	70.000.000 VND	Gốc vay trả trong 60 tháng, lãi vay trả hàng tháng.	8,8 - 9,2%/năm	Tài trợ mua tài sản cố định	Tài sản đảm bảo là xe ô tô Kia Sorento 2.4 GAT PREMIUM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. VAY (TIẾP)

Bên cho vay và hợp đồng vay	Hạn mức	Số dư tại ngày 30/06/2025	Thời hạn hoàn trả gốc và lãi	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Hình thức bảo đảm
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Tối đa 80.000.000.000 VND. Trong đó: Hạn mức cho vay ngắn hạn là 80 tỷ đồng, hạn mức L/C ngắn hạn là 30 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh hợp đồng là 15 tỷ đồng, hạn mức cho vay trung dài hạn là 7,5 tỷ đồng	- Ngắn hạn: 19.161.483.326 VND - Dài hạn: 635.376.960 VND	- Đối với khoản vay ngắn hạn: Gốc vay trả trong 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. - Đối với khoản vay dài hạn: Gốc vay trả trong 60 tháng, lãi vay trả hàng tháng.	- Đối với khoản vay ngắn hạn: 3,9 - 4,3%/năm - Đối với khoản vay dài hạn: Lãi suất cho vay là 5,1%/năm trong thời gian cố định lãi suất và được tính dựa trên lãi suất cơ sở + biên độ 2,5%/năm sau thời gian cố định lãi suất	- Đối với khoản vay ngắn hạn: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh theo kế hoạch kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư Tài sản cố định - Đối với khoản vay dài hạn: Đầu tư nâng cấp hệ thống Máy móc thiết bị	Tài sản đảm bảo gồm: - Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 77/2016/VCB-ĐN ngày 20 tháng 07 năm 2016 và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có); - Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 41/2016/VCB-ĐN ngày 28 tháng 04 năm 2016 và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có); - Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 21/2021/VCB-ĐN ngày 29 tháng 06 năm 2016 và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có); - Hợp đồng thế chấp Hàng hóa số 194/2023/VCB-ĐN ngày 15 tháng 09 năm 2023 và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có); - Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 195/2023/VCB-ĐN ngày 15 tháng 09 năm 2023 và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ /phân loại trong kỳ	30/6/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng	2.388.939.858	22.275.793.425	6.803.013.893	11.070.702.378	6.791.017.012
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	406.494.400	1.320.484.709	918.213.994	(449.976.288)	1.258.741.403
- Thuế thu nhập cá nhân	215.053.513	1.421.918.384	1.123.261.745	271.419.482	242.290.670
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	471.202.458	5	364.905.739	106.296.714
- Các loại thuế khác	-	69.208.439	69.208.439	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.964	695.692.828	695.673.100	-	34.692
Cộng	3.010.502.735	26.254.300.243	9.609.371.176	11.257.051.311	8.398.380.491

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ /phân loại trong kỳ	30/6/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.198.577	34.198.577	-	358.632.088	358.632.088
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	446.973.950	-	-	(364.905.739)	82.068.211
Cộng	481.172.527	34.198.577	-	(6.273.651)	440.700.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.461.144.401	9.344.019.393
- Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	5.613.234.116	5.081.879.857
- Thường kinh doanh nhân viên bán hàng	1.034.126.031	1.565.204.331
- Các khoản trích trước khác	5.813.784.254	2.696.935.205
b) Dài hạn	-	-
Cộng	12.461.144.401	9.344.019.393

16. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.006.573.774	1.150.921.377
- Kinh phí công đoàn	339.766.939	432.549.250
- Bảo hiểm y tế	217.275.229	216.924.604
- Bảo hiểm thất nghiệp	26.351.488	26.065.218
- Cổ tức phải trả	117.114.750	117.114.750
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.000.000	19.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	288.065.368	338.767.555
b) Dài hạn	282.500.163	300.500.163
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	18.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	282.500.163	282.500.163
Cộng	1.289.073.937	1.451.421.540

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dài hạn	4.689.440.383	4.565.029.633
- Dự phòng khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*)	4.689.440.383	4.565.029.633
Cộng	4.689.440.383	4.565.029.633

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê tại số 71 Lê Lai, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Tài nguyên và Môi trường (trước đây là Sở Địa chính) Thành phố Hải Phòng. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê.

Biến động dự phòng phải trả trong năm/kỳ như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Năm 2024
	VND	VND
Số dư đầu năm/kỳ	4.565.029.633	4.415.646.853
Ảnh hưởng của yếu tố thời gian của nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	124.410.750	149.382.780
Số dư cuối năm/kỳ	4.689.440.383	4.565.029.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	56.999.722.700	151.773.370.198
- Lợi nhuận năm trước	-	-	-	2.125.987.662	2.125.987.662
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(7.950.000.000)	(7.950.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(750.000.000)	(750.000.000)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
+ Thương	-	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
31/12/2024	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	51.175.710.362	145.949.357.860
01/01/2025	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	51.175.710.362	145.949.357.860
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	3.772.857.363	3.772.857.363
30/6/2025	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	54.948.567.725	149.722.215.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**18.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	13.873.600.000	13.873.600.000
- Ông Phạm Hữu Quý Lâm	-	4.381.200.000
- Landial Pte Ltd.	-	7.324.000.000
- Ông Low Say Pun	-	3.845.000.000
- Ông Nguyễn Văn Bình	3.363.000.000	3.363.000.000
- Bà Lê Minh Hà	-	2.741.900.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	32.763.400.000	14.471.300.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TÚC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức đã chia	-	6.000.000.000

18.4 CỔ PHIẾU

	30/6/2025	01/01/2025
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm	258.176.947.859	295.255.048.954
- Doanh thu bán hàng hóa	47.353.045.296	38.141.687.028
- Doanh thu dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	948.275.000	1.053.234.000
- Doanh thu khác	778.524.670	1.159.605.316
Cộng	307.256.792.825	335.609.575.298

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	6.295.300.786	6.152.196.490
+ Hàng bán bị trả lại	107.061.760	338.808.690
Cộng	6.402.362.546	6.491.005.180

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	194.184.932.374	242.932.927.133
- Giá vốn hàng hóa đã bán	35.194.036.942	26.190.196.194
- Giá vốn dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	958.238.702	1.012.545.800
- (Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.081.729.773)	60.591.798
Cộng	229.255.478.245	270.196.260.925

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.044.070	4.886.393
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.807.290.707	1.560.082.359
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	43.329.133	-
Cộng	1.866.663.910	1.564.968.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.299.936.191	3.842.584.703
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	719.918.296	1.846.502.243
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	55.935.715
- Ảnh hưởng của yếu tố thời gian của nghĩa vụ khối phục và hoàn trả mặt bằng	124.410.750	74.691.390
- Chi phí tài chính khác	238.387.783	166.353.295
Cộng	2.382.653.020	5.986.067.346

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	13.891.943.351	15.931.699.189
- Chi phí nhân viên quản lý	8.732.080.145	8.970.424.634
- Chi phí khấu hao TSCĐ	180.819.930	146.851.899
- Thuế, phí và lệ phí	405.168.557	427.292.294
- Chi phí công tác	621.312.672	528.462.285
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.670.634.208	1.978.772.777
- Chi phí bằng tiền khác	855.693.545	1.550.679.043
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi	426.234.294	2.329.216.257
b) Các khoản chi phí bán hàng	51.595.294.813	46.189.195.799
- Chi phí nhân viên	25.794.909.202	25.497.178.975
- Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	7.985.697.695	6.019.811.607
- Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa	6.689.246.930	6.029.272.780
- Chi phí khấu hao TSCĐ	28.227.948	30.352.950
- Chi phí công tác	1.391.417.958	1.668.735.597
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	1.718.818.601	2.155.434.949
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.794.406.768	2.883.482.976
- Chi phí bằng tiền khác	3.192.569.711	1.904.925.965
Cộng	65.487.238.164	62.120.894.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	170.338.395.852	189.023.560.010
- Chi phí nhân công	68.707.816.202	70.289.982.045
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.782.275.994	3.167.900.623
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.595.029.414	27.811.491.760
- Chi phí bằng tiền khác	18.003.202.779	15.949.384.243
Cộng	284.426.720.241	306.242.318.681

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	144.875.520	-
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng	1.209.807.766	99.617.651
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.354.683.286	99.617.651

27. LÃI/(LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.772.857.363	(7.849.410.072)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	5.000.000	5.000.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	755	(1.570)

28. LÃI/(LỖ) SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu chính của Công ty là sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy hải sản, sức sản đông lạnh. Báo cáo bộ phận bao gồm doanh thu, giá vốn bộ phận theo vị trí địa lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả do Công ty không theo dõi tài sản và nợ phải trả theo từng bộ phận doanh thu và giá vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Cộng VND
Kỳ này			
Doanh thu thuần	243.360.999.754	57.493.430.525	300.854.430.279
Giá vốn	178.853.962.522	50.401.515.723	229.255.478.245
Lợi nhuận gộp	64.507.037.232	7.091.914.802	71.598.952.034
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(65.487.238.164)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			6.111.713.870
Doanh thu hoạt động tài chính			1.866.663.910
Chi phí tài chính			(2.382.653.020)
Thu nhập khác			276.752.556
Chi phí khác			(744.936.667)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.354.683.286)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			3.772.857.363

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Cộng VND
Kỳ trước			
Doanh thu thuần	224.318.769.545	104.799.800.573	329.118.570.118
Giá vốn	169.824.096.480	100.372.164.445	270.196.260.925
Lợi nhuận gộp	54.494.673.065	4.427.636.128	58.922.309.193
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(62.120.894.988)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(3.198.585.795)
Doanh thu hoạt động tài chính			1.564.968.752
Chi phí tài chính			(5.986.067.346)
Thu nhập khác			130.692.193
Chi phí khác			(260.800.225)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(99.617.651)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			(7.849.410.072)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025, Bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan

- Ông Nguyễn Anh Tuấn
- Ông Kek Chin Ann
- Ông Nguyễn Thành Trung
- Ông Nguyễn Tuấn Điệp
- Bà Ngô Hà Chi
- Ông Bùi Quốc Hưng
- Ông Trần Hữu Hoàng
- Ông Wilson Cheah Hui Pin
- Ông Trương Sỹ Toàn
- Ông Nguyễn Đức Hạnh
- Bà Nguyễn Thị Hương Giang
- Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ
- Ông Nguyễn Việt Hoàng
- Bà Trần Thị Minh Mẫn
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP
- Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng - TCT Thủy sản Việt Nam - CTCP

Mối quan hệ

- Chủ tịch HĐQT
(Bổ nhiệm từ ngày 23/4/2025)
- Chủ tịch HĐQT
(Miễn nhiệm từ ngày 23/4/2025)
- Phó Chủ tịch HĐQT
- Thành viên HĐQT
(Bổ nhiệm từ ngày 23/4/2025)
- Thành viên HĐQT
(Bổ nhiệm từ ngày 23/4/2025)
- Thành viên HĐQT
(Miễn nhiệm từ ngày 23/4/2025)
- Thành viên HĐQT
- Thành viên HĐQT
(Miễn nhiệm từ ngày 23/4/2025)
- Tổng Giám đốc
- Trưởng Ban Kiểm soát
(Bổ nhiệm từ ngày 23/4/2025)
- Trưởng Ban Kiểm soát
(Miễn nhiệm từ ngày 23/4/2025)
- Thành viên BKS
- Thành viên BKS
(Bổ nhiệm từ ngày 23/4/2025)
- Thành viên BKS
(Miễn nhiệm từ ngày 23/4/2025)
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	-	2.400.000
- Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng – TCT Thủy sản Việt Nam - CTCP	-	2.400.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	255.808.478
- Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng – TCT Thủy sản Việt Nam - CTCP	-	255.808.478
Các hoạt động tài chính	-	6.000.000.000
Chia cổ tức cho cổ đông:	-	
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	1.664.832.000
- Cổ đông khác	-	4.335.168.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND
- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.213.000.000	1.488.000.000
- Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	1.080.299.999	3.036.399.999
Cộng	2.293.299.999	4.524.399.999

Chi tiết thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
		VND	VND
- Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 23/4/2025)	142.954.855	348.622.642
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 23/4/2025)	79.435.711	-
- Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Chủ tịch HĐQT	181.283.019	317.320.755
- Ông Nguyễn Tuấn Điệp	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 23/4/2025)	61.161.426	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Chi tiết thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp)

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
- Bà Ngô Hà Chi	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 23/4/2025)	61.161.426	-
- Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 23/4/2025)	106.914.046	289.018.868
- Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 23/4/2025)	106.914.046	1.396.018.868
- Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên HĐQT	177.075.472	337.018.868
- Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 23/4/2025)	47.888.888	132.999.998
- Ông Nguyễn Đức Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 23/4/2025)	27.911.110	-
- Ông Nguyễn Việt Hoàng	Thành viên BKS (Bổ nhiệm từ ngày 23/4/2025)	16.000.000	-
- Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ	Thành viên BKS	43.800.000	107.700.000
- Bà Lê Thị Quy	Thành viên BKS (Miễn nhiệm từ ngày 20/4/2024)	-	94.400.000
- Bà Trần Thị Minh Mẫn	Thành viên BKS (Miễn nhiệm từ ngày 23/4/2025)	27.800.000	13.300.000
- Ông Trương Sỹ Toàn	Tổng Giám đốc	829.000.000	1.018.000.000
- Bà Bùi Thị Hương	Kế toán trưởng	384.000.000	470.000.000
Cộng		2.293.299.999	4.524.399.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.2 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 11/7/2025, Công ty đã nhận được Đơn xin nghỉ việc của bà Bùi Thị Hương – Kế toán trưởng Công ty. Bằng đơn này, bà Bùi Thị Hương xin từ nhiệm vị trí Kế toán trưởng và chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty từ ngày 26/8/2025 vì lý do cá nhân.

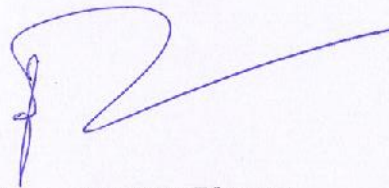
Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 10A/2025/NQ-HDQT ngày 11/8/2025, Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long thông qua miễn nhiệm bà Bùi Thị Hương – Kế toán trưởng Công ty đồng thời bổ nhiệm ông Nguyễn Hữu Đức giữ vị trí Phụ trách kế toán của Công ty với thời hạn 12 tháng kể từ ngày 26/8/2025.

30.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long đã được soát xét.

Hải Phòng, ngày 15 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu



Dương Thị Thu Phương

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hương

Tổng Giám đốc



Trương Sỹ Toàn